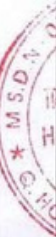


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 42

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số liệu tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (là Công ty được Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh thành lập và dự kiến sở hữu 51% vốn điều lệ - chi tiết tại thuyết minh số 1) chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm do Công ty không thể thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty này. Chúng tôi đã không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

Công ty chưa ghi nhận số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 và cũng chưa điều chỉnh hồi tố số tiền thuế bị truy thu, phạt hành chính và tiền chậm nộp theo kết luận thanh tra của cơ quan hải quan với tổng số tiền đến ngày 31/12/2022 là 44,357 tỷ VND, trong đó tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 là 3,008 tỷ VND (năm 2021 là 2,405 tỷ VND). Nếu Công ty điều chỉnh theo đúng quy định hiện hành thì: Chỉ tiêu chi phí khác (mã số 32) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022 tăng lên số tiền là 3,008 tỷ VND (năm 2021 tăng lên số tiền là 2,405 tỷ VND), chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022 sẽ giảm đi số tiền là 44,357 tỷ VND (tại ngày 31/12/2021 giảm đi số tiền là: 41,349 tỷ VND).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 441,2 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 137,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 8,60 tỷ VND. Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 VND). Đến thời điểm 31/12/2022, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 49,9 tỷ VND và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này. Thời hạn thanh toán và hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên là trước ngày 31/12/2023. (Thuyết minh số 01).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		546.854.788.472	527.190.815.193
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.623.219.507	4.449.398.499
111	1. Tiền		3.623.219.507	4.449.398.499
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		266.199.122.552	271.103.677.457
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	211.312.567.129	180.515.555.165
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	54.206.895.434	22.264.451.865
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	80.840.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	34.082.982.124	28.334.038.811
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.403.322.135)	(40.850.368.384)
140	III. Hàng tồn kho	9	261.638.816.802	230.882.683.046
141	1. Hàng tồn kho		283.118.218.125	255.455.429.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.479.401.323)	(24.572.746.260)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		15.393.629.611	20.755.056.191
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.416.336.708	14.621.689.066
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.977.292.903	6.133.367.125

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.123.844.863.784	918.457.841.925
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		173.970.223.507	34.920.489.924
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	168.840.000.000	32.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	5.130.223.507	2.920.489.924
220	II. Tài sản cố định		849.041.361.512	799.271.557.878
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	847.604.596.604	797.485.761.810
222	- Nguyên giá		2.046.538.508.079	1.886.058.078.920
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.198.933.911.475)	(1.088.572.317.110)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.436.764.908	1.785.796.068
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.538.908.140)	(8.189.876.980)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	47.275.657.466	35.547.011.069
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	17.429.585.720
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		43.691.104.904	18.117.425.349
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	26.734.320.028	26.811.081.675
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.887.713.472)	(1.810.951.825)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	21.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.823.301.271	21.907.701.379
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	19.790.737.543	13.056.934.869
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	7.032.563.728	8.850.766.510
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.670.699.652.256	1.445.648.657.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.060.711.562.796	1.025.054.501.081
310	I. Nợ ngắn hạn		988.015.266.263	904.136.918.457
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	254.299.289.664	231.792.414.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	115.887.432.792	74.840.942.019
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	48.302.629.138	83.101.110.471
314	4. Phải trả người lao động		17.333.282.023	22.743.858.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	378.448.448	6.185.259.691
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	249.404.544	612.383.545
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	64.094.028.824	61.564.964.522
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	487.460.569.281	423.282.291.793
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.181.549	13.693.631
330	II. Nợ dài hạn		72.696.296.533	120.917.582.624
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	4.166.034.095	4.166.034.095
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	65.971.290.083	114.658.496.910
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23	2.558.972.355	2.093.051.619
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		609.988.089.460	420.594.156.037
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	609.988.089.460	420.594.156.037
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.093.790.480	2.247.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.443.877.054)	(90.993.945.957)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(90.997.641.475)	(182.188.584.496)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		89.553.764.421	91.194.638.539
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.119.296.920	1.121.832.400
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.670.699.652.256	1.445.648.657.118



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.500.688.699.143	1.232.982.490.381
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	9.392.547.811	23.404.087.064
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.491.296.151.332	1.209.578.403.317
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.295.953.957.849	1.033.687.833.168
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.342.193.483	175.890.570.149
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	12.963.881.950	19.248.863.491
22	7. Chi phí tài chính	30	33.187.967.320	35.048.430.639
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.148.259.941	35.048.430.639
25	8. Chi phí bán hàng	31	1.419.742.738	800.050.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	45.846.380.501	46.645.276.212
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		127.851.984.874	112.645.676.789
31	11. Thu nhập khác	33	968.617.848	1.115.614.714
32	12. Chi phí khác	34	13.760.740.418	14.533.660.628
40	13. Lợi nhuận khác		(12.792.122.570)	(13.418.045.914)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.059.862.304	99.227.630.875
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	25.462.800.963	7.987.159.936
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>89.597.061.341</u>	<u>91.240.470.939</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		89.553.764.421	91.194.638.539
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		43.296.920	45.832.400
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.645	1.862



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		115.059.862.304	99.227.630.875
	2. Điều chỉnh cho các khoản		118.601.990.059	122.280.171.221
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		109.531.537.645	103.353.864.315
03	- Các khoản dự phòng		(9.997.708.803)	6.626.770.323
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.268.832.491	(8.557.815.035)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.348.931.215)	(9.276.191.582)
06	- Chi phí lãi vay		27.148.259.941	30.133.543.200
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		233.661.852.363	221.507.802.096
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(77.023.781.644)	329.732.157.940
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.817.755.661)	(177.701.125.302)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(123.281.702)	(148.592.640.406)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.471.549.684	15.626.901.617
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.775.890.516)	(33.487.863.852)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.008.306.286)	(2.259.719.575)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		112.374.386.238	204.825.512.518
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(191.180.959.383)	(117.750.236.672)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.336.234.949	209.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.000.000.000)	(112.840.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.196.128.543	1.496.155.677
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(228.648.595.891)	(228.884.990.086)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	112.445.410.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		779.339.155.506	759.641.988.431
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(763.848.084.845)	(856.796.113.007)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.040.000)	(83.928.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		115.448.030.661	15.207.357.424

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(826.178.992)	(8.852.120.144)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.449.398.499	13.301.518.643
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.623.219.507</u>	<u>4.449.398.499</u>



Nguyễn Thị Tuyên
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 600.000.000.000 đồng, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 898 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 751 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại

Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Ngày 26/12/2018, Công ty thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn vào Công ty con này. Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT ngày 10/10/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51.000.000.000 VND. Thời hạn thanh toán và hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên là trước ngày 31/12/2023. Tại thời điểm 31/12/2022, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 49.900.000.000 VND, hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty chưa hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty 441,2 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 137,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 8,19 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Thực hiện chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 829/NQ-ĐHCD ngày 11/06/2021, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành riêng lẻ thêm 10.000.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 600 tỷ VND trong tháng 7/2022. Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1096/NQ-ĐHCD ngày 16/06/2022, Công ty tiếp tục chủ trương phát hành thêm 10.000.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ thêm 100 tỷ VND theo hình thức phát hành riêng lẻ. Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ dần khắc phục được tình trạng mất cân đối nêu trên.
- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng.
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác và chế biến than cho Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam... và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường. Lợi nhuận sau thuế của Công ty đã không còn âm tại thời điểm cuối năm.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngoại trừ trường hợp nêu tại thuyết minh 01, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của các đơn vị khác tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.115.565.687	2.887.885.826
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	507.653.820	1.561.512.673
	<u>3.623.219.507</u>	<u>4.449.398.499</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	134.666.509.411	-	127.535.811.050	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	134.666.509.411	-	15.049.252.098	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	-	24.043.873.890	-
Công ty TNHH Vận Tải Quốc Tế TTG	-	-	43.572.558.865	-
Công ty Cổ phần Xi măng Nghiệp Than Uông Bí	-	-	3.644.856.683	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	-	37.765.269.514	-
Ông Nguyễn Văn Kiên	-	-	3.460.000.000	-
<i>Bên khác</i>	76.646.057.718	(26.682.181.479)	52.979.744.115	(34.129.227.727)
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	19.880.068.801	-	-	-
Các đối tượng khác	56.765.988.917	(26.682.181.479)	52.979.744.115	(34.129.227.727)
	<u>211.312.567.129</u>	<u>(26.682.181.479)</u>	<u>180.515.555.165</u>	<u>(34.129.227.727)</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	38.298.682.041	-	4.845.152.138	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	-	3.755.306.172	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	38.298.682.041	-	-	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	-	1.089.845.966	-
<i>Bên khác</i>	15.908.213.393	-	17.419.299.727	-
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	-	-	3.885.920.000	-
Công ty CP Xây dựng Hoàng Nam Thắng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư A & E Quảng Ninh ANHUI	1.750.000.000	-	-	-
TECHNOLOGY IMP. & Các đối tượng khác	1.566.787.226	-	-	-
	11.591.426.167	-	12.533.379.727	-
	54.206.895.434	-	22.264.451.865	-

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ông Hoàng Văn Cường	-	-	80.840.000.000	-
	-	-	80.840.000.000	-
b) Dài hạn				
Bà Hoàng Thị Phương Thảo	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Ông Ninh Xuân Quảng	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Bà Lê Thị Hằng	136.840.000.000	-	-	-
	168.840.000.000	-	32.000.000.000	-

Thông tin các khoản cho vay cá nhân:

- Theo các Hợp đồng vay vốn số 01/2021/QNC-HTT và 02/2021/QNC-NXQ ngày 01/01/2021 với mục đích: góp vốn cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Ecocem; thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày kí hợp đồng là 01/01/2021; theo phụ lục hợp đồng số 01/2021/QNC-HTT và 02/2021/QNC-NXQ thời hạn cho vay gia hạn đến ngày 31/12/2024; lãi suất 8%/năm đối với hai đối tượng Hoàng Thị Phương Thảo và Ninh Xuân Quảng.
- Theo các hợp đồng vay vốn số 01/QNC/2021 và 02/QNC/2021 ngày 01/01/2021 với mục đích: chi trả khoản mua cổ phần của Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy. Tại thời điểm 01/01/2022, theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2022, ông Hoàng Văn Cường đã chuyển nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của QNC cho bà Lê Thị Hằng; thời hạn vay gia hạn từ 12 tháng thành 36 tháng kể từ ngày 01/01/2021; lãi suất là 6%/năm. Ngoài ra trong năm bà Hằng đã vay thêm 56 tỷ VND với mục đích chi trả khoản mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam.

Các khoản cho vay được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần do các cá nhân nắm giữ tại Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy, Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Ecocem và Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam. Đến nay, việc mua cổ phần đã hoàn thành, các Giấy chứng nhận cổ phần đã được giao lại cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh lưu giữ để thế chấp cho khoản vay.

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	11.852.960.339	-	3.071.490.165	-
Phải thu khác	22.230.021.785	(6.721.140.656)	25.262.548.646	(6.721.140.657)
- Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (i)	2.912.773.947	-	456.941.383	-
- Lãi dự thu lãi trái phiếu	51.431.507	-	44.266.849	-
- Lãi dự thu lãi cho vay	3.816.224.740	-	7.731.675.511	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	450.870.250	-	713.340.600	-

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ GPMB Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả	3.865.563.673	-	3.865.563.673	-
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ GPMB Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh	-	-	3.688.067.480	-
- Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	3.220.322.888	(3.220.322.888)	3.220.322.889	(3.220.322.889)
- Các khoản khác	4.532.017.012	(120.000.000)	2.161.552.493	(120.000.000)
	34.082.982.124	(6.721.140.656)	28.334.038.811	(6.721.140.657)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.130.223.507	-	2.920.489.924	-
	5.130.223.507	-	2.920.489.924	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC	2.912.773.947	-	456.941.383	-
	2.912.773.947	-	456.941.383	-

- (i) Theo biên bản bàn giao vận hành Khu Công nghiệp Cái Lân, chi phí khấu hao tài sản và tiền thuê đất tại khu công nghiệp sẽ do Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cái Lân - QNC chịu trách nhiệm chi trả. Số dư tại 31/12/2022 là chi phí khấu hao tính từ ngày 26/12/2018 sau khi bù trừ với phần trích trước tiền thuê cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Cái Lân.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	VND	VND	VND
Phải thu đại lý xi măng Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	6.307.575.304	-	6.307.575.304	-
Công ty Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.480.212.430	-	2.480.212.430	-
Công ty TNHH Phú Hưng	2.328.197.429	-	2.328.197.429	-
Công ty CP Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	2.184.474.100	-	2.184.474.100	-
Công ty TNHH Vạn Xuân	1.129.049.256	-	1.129.049.256	-
Công ty CP Sao Kim	3.380.817.768	-	3.380.817.768	-
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	2.907.276.399	-	2.907.276.399	-
Các đối tượng khác	3.220.322.888	-	3.220.322.889	-
	9.465.396.561	-	16.912.442.809	-
	33.403.322.135	-	40.850.368.384	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	229.217.236.211	(21.479.401.323)	222.807.960.130	(24.572.746.260)
Công cụ, dụng cụ	1.995.981.830	-	1.377.807.784	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.812.306.309	-	14.089.546.298	-
Thành phẩm	1.000.440.180	-	2.502.679.588	-
Hàng hoá	92.253.595	-	14.677.435.506	-
	283.118.218.125	(21.479.401.323)	255.455.429.306	(24.572.746.260)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II (i)	2.468.851.316	14.621.689.066
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.714.106.438	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.233.378.954	-
	5.416.336.708	14.621.689.066
b) Dài hạn		
Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	5.734.174.102	6.525.168.989
Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	2.058.293.632	427.550.626
Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ Phương	8.904.495.074	5.043.513.901
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	1.581.230.798	1.060.701.353
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.512.543.937	-
	19.790.737.543	13.056.934.869

(i) Đây là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh hàng năm được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất với thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	821.179.162.716	1.044.654.212.289	5.319.270.770	2.139.965.264	12.765.467.881	1.886.058.078.920					
- Mua trong năm	-	20.365.772.544	769.518.518	1.345.510.000	-	22.480.801.062					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.027.519.404	136.098.959.362	-	-	-	143.126.478.766					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.542.653.397)	(3.584.197.272)	-	-	-	(5.126.850.669)					
Số dư cuối năm	826.664.028.723	1.197.534.746.923	6.088.789.288	3.485.475.264	12.765.467.881	2.046.538.508.079					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	480.013.661.123	599.821.397.314	2.110.270.780	2.103.417.495	4.523.570.398	1.088.572.317.110					
- Khấu hao trong năm	38.353.443.038	71.075.573.179	458.716.583	129.712.733	591.623.628	110.609.069.161					
- Thanh lý, nhượng bán	(21.425.742)	(226.049.054)	-	-	-	(247.474.796)					
Số dư cuối năm	518.345.678.419	670.670.921.439	2.568.987.363	2.233.130.228	5.115.194.026	1.198.933.911.475					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	341.165.501.593	444.832.814.975	3.208.999.990	36.547.769	8.241.897.483	797.485.761.810					
Tại ngày cuối năm	308.318.350.304	526.863.825.484	3.519.801.925	1.252.345.036	7.650.273.855	847.604.596.604					

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 283.788.571.560 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 350.897.689.677 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 244.864.023.530 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 169.767.546.632 VND).

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
Số dư cuối năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	702.404.963	7.487.472.017	8.189.876.980
- Khấu hao trong năm	173.433.324	175.597.836	349.031.160
Số dư cuối năm	875.838.287	7.663.069.853	8.538.908.140
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	338.195.037	1.447.601.031	1.785.796.068
Tại ngày cuối năm	164.761.713	1.272.003.195	1.436.764.908

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam (i)	3.584.552.562	-	3.584.552.562	-
Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh (ii)	-	-	13.845.033.158	-
	3.584.552.562	-	17.429.585.720	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Dự án Đầu tư nâng cấp Cảng Lam Thạch (iii)	31.718.884.763	13.624.128.953
- Công trình khác	11.972.220.141	4.493.296.396
	43.691.104.904	18.117.425.349

(i) Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: xã Phường Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542 m².

(ii) Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 185.237 m²;
- Tổng mức đầu tư: 317.830.000.000 VND;
- Tại thời điểm 31/12/2022: Đã bán hết phần diện tích còn lại của Giai đoạn I.
- Theo Nghị quyết số 829/NQ-ĐHCĐ ngày 11/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất triển khai thực hiện đầu tư Giai đoạn 2, cụ thể:
- Hình thức ký hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty với đối tác được lựa chọn là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group và Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam;

- Phương thức hợp tác: Hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới đứng ra thực hiện toàn bộ dự án;
- Tỷ lệ góp vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group và Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam góp không thấp hơn 60% vốn điều lệ và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp không vượt quá 40% vốn điều lệ của pháp nhân mới;
- Thời gian thực hiện: kể từ quý 2/2021; Công ty đồng ý ủy quyền và giao cho pháp nhân mới thực hiện toàn bộ các hạng mục công trình của Dự án: tư vấn thiết kế, giải phóng mặt bằng, đấu thầu, mời thầu, thi công các hạng mục HTKT, tổ chức quản lý, kinh doanh dự án, huy động vốn chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng công trình từ GPMB, thiết kế các hạng mục HTKT, cung cấp thiết bị công nghệ, thi công xây dựng và chuyển giao các hạng mục HTKT cho cơ quan quản lý nhà nước, địa phương;
- Nội dung thực hiện bao gồm: Toàn bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và quyền sử dụng đất, quyền thuê đất của dự án.

Đến ngày 31/12/2022, theo Phụ lục số 02.25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP (sửa đổi và bổ sung Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP) ngày 01/06/2022, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh sẽ nhận được các khoản tiền là tiền chi phí đã triển khai của dự án với tổng số tiền là 32.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group đã chuyển số tiền thanh toán là 22.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam đã chuyển số tiền thanh toán là 10.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được sử dụng số tiền này sau khi có Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án (xem thuyết minh 21).

(iii) Dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng mức đầu tư: 169,8 tỷ VND;
- Mục tiêu: Nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn;
- Thời gian thực hiện: Dự kiến hoàn thành trong năm 2023;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án vẫn đang triển khai xây dựng, đơn vị đang tiếp tục tiến hành đổ bê tông để nâng cấp cảng.

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	7.622.033.500	(1.887.713.472)	7.622.033.500	(1.810.951.825)
- Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	5.986.900.000	(252.579.972)	5.986.900.000	(175.818.325)
- Công ty CP Xi măng X18 (i)	1.635.133.500	(1.635.133.500)	1.635.133.500	(1.635.133.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
	28.622.033.500	(1.887.713.472)	28.622.033.500	(1.810.951.825)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng X18	Hòa Bình	6,81%	6,81%	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	Quảng Ninh	5,99%	5,99%	Khai thác và chế biến than

- (i) Thực hiện Nghị quyết số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua 419.265 cổ phần của Công ty CP Xi măng X18. Công ty đã thực hiện trích dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư.
- (ii) Giá trị 21.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/09/2019 và ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 lần lượt là 8.850.766.510 VND và 7.032.563.728 VND.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	163.809.256.600	163.809.256.600	94.255.916.193	94.255.916.193
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	78.286.504.055	78.286.504.055	77.093.500.326	77.093.500.326
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	-	11.068.612.167	11.068.612.167
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	51.628.995.645	51.628.995.645	-	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	30.940.244.470	30.940.244.470	-	-
Công ty Cổ phần Xí Nghiệp Than Uông Bí	2.953.512.430	2.953.512.430	6.093.803.700	6.093.803.700
<i>Bên khác</i>	90.490.033.064	90.490.033.064	137.536.498.447	137.536.498.447
Công ty TNHH MTV Triệu Vương	-	-	14.658.000.400	14.658.000.400
Công ty TNHH Hoàng Yến HD	4.200.050.192	4.200.050.192	10.433.697.222	10.433.697.222
Công ty Cổ phần Bao Bì Hoàng Thạch	3.343.235.600	3.343.235.600	5.243.235.600	5.243.235.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty Cổ phần SILKROAD Hà Nội	9.644.084.046	9.644.084.046	8.587.239.193	8.587.239.193
Phải trả các đối tượng khác	66.764.877.116	66.764.877.116	92.076.539.922	92.076.539.922
	254.299.289.664	254.299.289.664	231.792.414.640	231.792.414.640

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	VND	VND	VND
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
Phải trả cho các đối tượng khác	16.342.404.672	16.342.404.672	20.423.876.593	20.423.876.593
	27.716.670.782	27.716.670.782	31.798.142.703	31.798.142.703

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	102.879.051.769	32.500.000.000
Bà Đỗ Linh Nhâm (i)	49.900.000.000	32.500.000.000
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	52.979.051.769	-
Bên khác	13.008.381.023	42.340.942.019
Ông Lưu Văn Đức (ii)	-	8.521.250.000
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	-	15.500.000.000
Các đối tượng khác	13.008.381.023	18.319.692.019
	115.887.432.792	74.840.942.019

- (i) Đây là khoản nhận ứng trước tiền mua 51% cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - công ty con của Công ty (Chi tiết Thuyết minh số 14).
- (ii) Tại ngày 01/01/2022 là các khoản ứng trước tiền mua các lô đất tại Khu đô thị Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1, trong năm đã bàn giao và ghi nhận doanh thu với khách hàng (Xem thêm thông tin dự án tại thuyết minh số 13).

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	26.420.540.759	23.785.110.697	45.712.215.756	-	4.493.435.700
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	123.500.477	123.500.477	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.008.306.286	25.462.800.963	7.008.306.286	-	25.462.800.963
Thuế thu nhập cá nhân	-	276.442.965	847.522.825	374.969.876	-	748.995.914
Thuế tài nguyên	-	924.925.076	13.016.581.797	12.040.700.627	-	1.900.806.246
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	8.394.493.179	9.943.813.061	13.040.437.480	-	5.297.868.760
Các loại thuế khác	-	-	7.500.000	7.500.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	-	40.076.402.206	26.315.450.522	55.993.131.173	-	10.398.721.555
	-	83.101.110.471	99.502.280.342	134.300.761.675	-	48.302.629.138

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i) Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường và tiền phạt chậm nộp thuế đến ngày 31/12/2022.

Tại thời điểm 31/12/2022, số tiền thuế và các khoản phải nộp khác đã quá thời hạn nộp là 8.601.405.648 VND.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay	378.448.448	905.814.126
Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I (i)	-	5.279.445.565
	378.448.448	6.185.259.691

(i) Trích trước chi phí các hạng mục đường giao thông, vỉa hè, hệ thống điện nước... thuộc Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh giai đoạn 1. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty và nhà thầu thi công đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán.

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng tại Công ty con	249.404.544	219.754.545
Doanh thu cho thuê tài sản cố định	-	392.629.000
	249.404.544	612.383.545

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	239.340.798	482.388.792
Bảo hiểm xã hội	-	1.030.762.710
Bảo hiểm thất nghiệp	-	40.940.857
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.854.688.026	60.010.872.163
- Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
- Bà Đào Thị Đằm (i)	1.060.000.000	7.000.000.000
- Chiết khấu mua hàng, chiết khấu sản lượng	-	2.484.356.637
- Khoản dự phòng phải trả VAT đầu vào	-	11.391.247.425
- Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả	6.621.200.000	5.391.200.000
- Lãi vay quá hạn chưa thanh toán	7.719.566.540	5.819.831.437
- Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (ii)	-	10.964.244.200
- Công ty CP đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group (iii)	22.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.596.596.469	1.102.667.447
	64.094.028.824	61.564.964.522
b) Dài hạn		
Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng (iv)	4.166.034.095	4.166.034.095
	4.166.034.095	4.166.034.095
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
Bà Đào Thị Đằm	1.060.000.000	7.000.000.000
Lãi vay quá hạn chưa thanh toán	7.719.566.540	5.819.831.437
	14.636.891.557	18.677.156.454
d) Trong đó: Bên liên quan		
Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC	-	10.964.244.200
	-	10.964.244.200

- (i) Đây là khoản vay vốn theo hợp đồng không phải tính lãi và các khoản nợ phải trả phát sinh từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị (trước đây) phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (ii) Khoản phải trả tiền thuê đất KCN Cái Lân giai đoạn 2016-2018 bị Nhà nước truy thu được Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC trả hộ. Trong năm, Công ty đã trả tiền cho Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC.
- (iii) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021 (xem thuyết minh 13).
- (iv) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

22 VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	264.894.549.584	264.894.549.584	769.068.319.046	699.468.935.088	334.493.933.542	334.493.933.542
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	158.387.742.209	158.387.742.209	58.958.043.287	64.379.149.757	152.966.635.739	152.966.635.739
	423.282.291.793	423.282.291.793	828.026.362.333	763.848.084.845	487.460.569.281	487.460.569.281
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	273.046.239.119	273.046.239.119	10.270.836.460	64.379.149.757	218.937.925.822	218.937.925.822
	273.046.239.119	273.046.239.119	10.270.836.460	64.379.149.757	218.937.925.822	218.937.925.822
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(158.387.742.209)	(158.387.742.209)	(58.958.043.287)	(64.379.149.757)	(152.966.635.739)	(152.966.635.739)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	114.658.496.910	114.658.496.910			65.971.290.083	65.971.290.083

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn lưu động	189.505.521.485	139.988.302.914
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn lưu động	24.992.677.396	24.907.180.107
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn lưu động	119.995.734.661	99.999.066.563
				334.493.933.542	264.894.549.584

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	
				31/12/2022	01/01/2022
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	2022	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	26.157.235.564	36.643.823.637
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ninh	VND	2027	Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh theo phương án sử dụng vốn	17.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	2020	Phục vụ dự án Công đoạn nghiền xi măng	-	3.646.571.229
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR, USD	2025	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	171.361.690.258	215.755.844.253
Vay cá nhân	VND	2024	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	4.419.000.000	-
				218.937.925.822	273.046.239.119
				(152.966.635.739)	(158.387.742.209)
				65.971.290.083	114.658.496.910

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	69.367.898.451	6.264.207.614	53.068.447.874	4.679.251.741
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Thành	26.157.235.563	1.455.358.926	21.765.919.969	1.140.579.696
	95.525.134.014	7.719.566.540	74.834.367.843	5.819.831.437

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2022 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 31/12/2022.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	387.219.090.000	2.582.890.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(178.028.468.594)	1.165.114.897	221.157.505.897
Tăng vốn trong năm trước	112.780.910.000	-	-	-	-	-	112.780.910.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	87.041.387.080	45.832.400	87.087.219.480
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	(83.928.000)	(83.928.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(6.864.443)	(5.186.897)	(12.051.340)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(335.500.000)	-	-	-	-	(335.500.000)
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	2.247.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(90.993.945.957)	1.121.832.400	420.594.156.037
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	2.247.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(90.993.945.957)	1.121.832.400	420.594.156.037
Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	89.553.764.421	43.296.920	89.597.061.341
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	(43.040.000)	(43.040.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(3.695.518)	(2.792.400)	(6.487.918)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(153.600.000)	-	-	-	-	(153.600.000)
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	2.093.790.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(1.443.877.054)	1.119.296.920	609.988.089.460

Thực hiện chủ trương theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 829/NQ-ĐHCĐ ngày 11/06/2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 2146/NQ-ĐHCĐ ngày 28/11/2021 thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ, trong năm 2022, Công ty đã phát hành thành công 10.000.000 cổ phiếu, theo mệnh giá là 100.000.000.000 VND. Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 10.000.000 cổ phiếu trên tổng số 10.000.000, số lượng cổ phiếu phát hành thêm bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Giá chào bán cổ phiếu thành công: 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng số tiền thu được là 100.000.000.000 VND, chi phí phát hành cổ phiếu: 153.600.000 VND;
- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn lưu động: 50 tỷ VND; Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị: 35 tỷ VND; Trả nợ vay 15 tỷ VND.
- Đối tượng được phân phối: Ông Tô Ngọc Hoàng - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	15,43	92.569.980.000	18,51
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	123.271.060.000	20,55	104.100.770.000	20,82
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	-	-	21.751.290.000	4,35
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	2,88	17.296.470.000	3,46
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	2,17	13.003.260.000	2,60
Ông Tô Ngọc Hoàng	228.188.910.000	38,03	128.188.910.000	25,64
Ông Tô Quang Anh	23.564.000.000	3,93	-	-
Ông Đoàn Tiến Phong	24.000.000.000	4,00	-	-
Các cổ đông khác	77.426.320.000	12,90	122.409.320.000	24,48
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,11	680.000.000	0,14
Cộng	600.000.000.000	100	500.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	387.219.090.000
- Vốn góp tăng trong năm	100.000.000.000	112.780.910.000
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	500.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.932.000	49.932.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.932.000	49.932.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	<u>10.113.270.078</u>	<u>10.113.270.078</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là tài sản cố định và văn phòng tại phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh với diện tích 752,6 m² theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	249.404.544	612.383.545

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	780.126,0	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo (i)
3	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	148.122,2	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
	Tổng cộng	2.057.031,9	

(i) Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân (công ty con) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
EUR	46,80	76,77

26 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa than, clinke	23.739.868.874	23.712.420.637
Doanh thu cung cấp bê tông thương phẩm	878.140.000	2.056.560.001
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke	1.313.285.356.078	1.121.999.294.210
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	6.922.941.532	44.032.000.115
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	21.712.073.057	-
Doanh thu bán sản phẩm đá, than xit	35.020.671.100	24.935.672.648
Doanh thu khác	99.129.648.502	16.246.542.770
	1.500.688.699.143	1.232.982.490.381
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	1.348.015.077.014	1.052.000.647.714

27 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.392.547.811	11.462.632.519
Hàng bán bị trả lại (i)	-	11.941.454.545
	9.392.547.811	23.404.087.064

(i) Đây là phần giảm trừ doanh thu tương ứng với các lô đất bị trả lại của dự án Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1.

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	22.819.074.149	22.722.977.384
Giá vốn bán xi măng, clinke	1.137.161.533.459	926.867.631.763
Giá vốn bán bê tông thương phẩm	1.967.729.973	4.608.325.274
Giá vốn từ giao khoán khai thác than	6.858.773.105	42.117.714.931
Giá vốn bán sản phẩm đá, than xit	25.050.493.127	26.429.376.980
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.093.344.937)	(1.186.850.372)
Giá vốn chuyển nhượng đất dự án Đông Yên Thanh Giai đoạn 1 (i)	13.950.418.448	(9.820.698.713)
Giá vốn khác	91.239.280.525	21.949.355.921
	1.295.953.957.849	1.033.687.833.168

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

(i) Giá vốn năm 2021 là phần giá vốn tương ứng với các lô đất bị trả lại của dự án Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1. Giá vốn trong năm 2022 là phần giá vốn tương ứng của các lô đất đã bán trong năm.

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.287.842.430	8.513.255.846
Lãi từ đầu tư trái phiếu	1.440.464.658	758.842.191
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.235.574.862	1.418.950.419
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	8.557.815.035
	12.963.881.950	19.248.863.491

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.148.259.941	30.133.543.200
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.414.298.500	4.812.731.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	279.814.741	102.156.439
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.268.832.491	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	76.761.647	-
	33.187.967.320	35.048.430.639

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.419.742.738	800.050.000
	1.419.742.738	800.050.000

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.538.282	222.862.203
Chi phí nhân công	27.345.569.705	26.501.640.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494.556.329	422.429.632
Thuế, phí và lệ phí	1.676.918.288	404.543.110
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(7.447.046.249)	7.410.464.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.320.369.334	7.837.122.616
Chi phí khác bằng tiền	3.839.474.812	3.846.213.653
	45.846.380.501	46.645.276.212

33 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	620.624.127	4.093.545
Tiền phạt thu được	309.974.000	-
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	-	684.410.608
Thu nhập khác	38.019.721	427.110.561
	968.617.848	1.115.614.714

34 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phạt lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	3.699.890.086	9.489.351.203
Ứng hộ kinh phí phòng chống dịch covid 19	-	343.900.000
Tiền phạt theo kết luận thanh tra (i)	8.249.888.042	463.153.176
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	-	305.196.500
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	148.948.663	2.609.125.778
Các khoản khác	1.662.013.627	1.322.933.971
	13.760.740.418	14.533.660.628

(i) Theo kết luận số 6035/KLTT-CTQNI của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc thanh tra thuế, số tiền phạt do khai sai là 3.099.818.154 VND và số tiền chậm nộp thuế là 5.150.069.888 VND.

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	25.437.651.729	7.969.824.693
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con - Công ty CP Thương mại Sông Sinh	25.149.234	17.335.243
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	25.462.800.963	7.987.159.936

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	89.553.764.421	91.194.638.539
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	89.553.764.421	91.194.638.539
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	54.452.548	48.974.135
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.645	1.862

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	768.697.489.485	541.763.956.274
Chi phí nhân công	138.887.254.747	111.995.215.156
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	18.861.112	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.905.760.691	103.353.864.315
Thuế, phí và lệ phí	20.406.551.509	404.543.110
Chi phí dự phòng	(7.447.046.249)	7.410.464.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.558.824.297	242.984.508.779
Chi phí khác bằng tiền	29.574.361.244	36.731.148.808
	1.347.602.056.836	1.044.643.700.890

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	776.055.598.694	759.641.988.431
Trong đó: Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	3.283.556.812	(8.557.815.035)

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	763.848.084.845	856.796.113.007

39 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clínke	Hoạt động giao	Hoạt động kinh	Hoạt động	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn
	VND	than	doanh bất động	bán đá, than xit	VND	Doanh nghiệp
	VND	VND	sản	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.327.632.677.141	6.922.941.532	21.712.073.057	35.020.671.100	100.007.788.502	1.491.296.151.332
Giá vốn hàng bán	1.159.980.607.608	6.858.773.105	13.950.418.448	25.050.493.127	90.113.665.561	1.295.953.957.849
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	167.652.069.533	64.168.427	7.761.654.609	9.970.177.973	9.894.122.941	195.342.193.483
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	-	22.480.801.062
Tài sản bộ phận	1.287.843.041.395	1.596.517.000	-	26.361.194.962	37.592.949.420	1.353.393.702.777
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	317.305.949.479
Tổng Tài sản	1.287.843.041.395	1.596.517.000	-	26.361.194.962	37.592.949.420	1.670.699.652.256
Nợ phải trả của các bộ phận	302.724.311.376	67.059.825.048	-	10.760.041.744	45.698.278.978	426.242.457.146
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	634.469.105.650
Tổng nợ phải trả	302.724.311.376	67.059.825.048	-	10.760.041.744	45.698.278.978	1.060.711.562.796

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	Công ty do ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương	Công ty có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	Công ty do ông Tô Văn Quán, em trai ông Tô Ngọc Hoàng, Tổng Giám đốc - thành viên Hội đồng Quản trị làm Giám đốc
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HưngKing Việt Nam)	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	Công ty có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Công ty Konex - Limited	Cổ đông góp vốn
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Công ty con
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem (Công ty CP Núi Rùa được sáp nhập vào công ty này)	Phó Tổng Giám đốc Ngô Hữu Thế là Chủ tịch Hội đồng quản trị của bên liên quan
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Đỗ Linh Nhâm	Người có liên quan Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Văn Cường	Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam là Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.348.015.077.014	1.052.000.647.714
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	12.065.242	2.275.929.486
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	4.495.036.400	7.032.668.120
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	215.549.427.035	202.521.582.094
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	-	65.332.150.770
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	1.127.958.548.337	774.838.317.244
Mua hàng hóa dịch vụ	417.113.800.833	484.040.229.007
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	155.517.339.312	315.430.046.133
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	163.437.147.137	72.646.635.063
Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	436.678.414	42.601.085.871
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	97.722.635.970	53.362.461.940

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	5.500.000.000	28.565.500.000
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	5.500.000.000	28.565.500.000
Mua sắm tài sản cố định	10.368.690.557	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	491.190.557	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	9.877.500.000	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Tô Ngọc Hoàng	Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	3.000.000	3.000.000
Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	298.841.185	299.281.677
Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	369.992.954	354.100.508
Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc	393.246.000	399.344.538
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch HĐQT thường trực	-	-
Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch HĐQT	-	-
Guillaume Jean Francois	Thành viên HĐQT	-	-
Trần Quang Tịnh	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Phạm Thị Dịu	Thành viên Ban kiểm soát	-	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty quyết định không trả thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế giai đoạn năm 2016-2021 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND		
a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	978.853.650	-	(978.853.650)	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	71.956.887.969	83.101.110.471	11.144.222.502	(2)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(78.870.869.805)	(90.993.945.957)	(12.123.076.152)	(3)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.335.243	7.987.159.936	7.969.824.693	(4)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	99.210.295.632	91.240.470.939	(7.969.824.693)	(4)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	99.164.463.232	91.194.638.539	(7.969.824.693)	(4)

(1) Bù trừ thuế TNDN phải thu và phải nộp

(2) Hồi tố thuế TNDN do chuyển lỗ thừa năm 2021 và Thuế GTGT bị truy thu

(3) Hồi tố phần thuế TNDN do chuyển lỗ thừa năm 2021 và Thuế GTGT bị truy thu.

(4) Hồi tố chi phí thuế TNDN do chuyển lỗ thừa năm 2021.



Nguyễn Thị Tuyền
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Ngọc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023





CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
A: Khu-Hợp Thành, P. Phương Nam, Tp. Uông Bí, Quảng Ninh
T: (+84) 203.3668355 - 3854143 • F (+84) 203.3668354 - 3668392
E: qnc@qnc.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com • W www.qnc.vn

Số: 632/ CV-QNC

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2023

“V/v giải trình ý kiến ngoại trừ
trên BCTC kiểm toán kết thúc năm 2022 ”

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Quảng Ninh

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán kết thúc năm 2022 Số 290323.041/BCTC.KT5 và Số: 290323.042/BCTC.KT5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

i) **Tại BCTC Riêng và Hợp nhất kiểm toán có nêu:**

- Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

+ Số liệu tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (là Công ty được Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh thành lập và dự kiến sở hữu 51% vốn điều lệ - chi tiết tại thuyết minh số 1) chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm do Công ty không thể thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty này. Chúng tôi đã không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

+ Công ty chưa ghi nhận số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 và cũng chưa điều chỉnh hồi tố số tiền thuế bị truy thu, phạt hành chính và tiền chậm nộp theo kết luận thanh tra của cơ quan hải quan với tổng số tiền đến ngày 31/12/2022 là 44,357 tỷ VND, trong đó tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 là 3,008 tỷ VND (năm 2021 là 2,405 tỷ VND). Nếu Công ty điều chỉnh theo đúng quy định hiện hành thì: Chỉ tiêu chi phí khác (mã số 32) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022 tăng lên số tiền là 3,008 tỷ VND (năm 2021 tăng lên số tiền là 2,405 tỷ VND), chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022 sẽ giảm đi số tiền là 44,357 tỷ VND (tại ngày 31/12/2021 giảm đi số tiền là: 41,349 tỷ VND).

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính Riêng và hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



- Vấn đề cần nhấn mạnh.

+ Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 441,2 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 137,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 8,60 tỷ VND. Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

+ Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 VND). Đến thời điểm 31/12/2022, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 49,9 tỷ VND và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này. Thời hạn thanh toán và hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên là trước ngày 31/12/2023. (Thuyết minh số 01).

ii) Về điểm ngoại trừ và nhấn mạnh được nêu tại BCTC kiểm toán năm 2022. Công ty có ý kiến giải trình như sau:

- Đối với ý kiến ngoại trừ:

+ Liên quan đến việc hợp nhất BCTC của công ty cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC, theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 10/10/2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm, do đó Công ty không còn quyền kiểm soát. Việc sang nhượng cổ phần do còn mắc về tài sản thế chấp với BIDV Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh nên chưa giải quyết xong thủ tục.

+ Liên quan đến việc Công ty chưa ghi nhận số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 và cũng chưa điều chỉnh hồi tố số tiền thuế bị truy thu, phạt hành chính và tiền chậm nộp theo kết luận thanh tra của cơ quan hải quan với tổng số tiền đến ngày 31/12/2022 là 44,357 tỷ VND, trong đó tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 là 3,008 tỷ VND (năm 2021 là 2,405 tỷ VND). Nguyên nhân do Công ty hiện chưa thống nhất với kết luận của Hải quan, và đang đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét phần truy thu thuế và tiền chậm nộp. Trong trường hợp sau khi có kết luận khiếu nại mà Công ty vẫn phải nộp thì chúng tôi sẽ hạch toán vào năm tài chính 2023.

- Đối với điểm nhấn mạnh:

+ Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 441,2 tỷ VND. Để khắc phục mất cân đối tài chính, Công ty đã có phương án phát hành tăng vốn Điều lệ cho cổ đông hiện hữu và cổ đông chiến lược trong năm 2023 từ 600 tỷ lên 800 tỷ trình đại hội cổ đông năm 2023, ngoài ra dự kiến lợi nhuận cả năm sẽ đạt trên 80 tỷ nên việc mất cân đối sẽ giảm dần, ngoài ra Công ty sẽ làm việc với các đối tác chiến lược cho dư nợ tiền hàng để không ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty.

+ Đối với nợ quá hạn chưa thanh toán là 137,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 8,60 tỷ VND. Bao gồm nợ Nhà cung cấp và nợ ngân hàng. Công ty đã có kế hoạch trả nợ từ đầu năm, cho đối tác mua hàng để bù trừ công nợ, nộp dần các nghĩa vụ ngân sách theo kế hoạch.

- Về nội dung liên quan đến Công ty cổ phần KCN Cái Lân – QNC: như nội dung giải trình nêu trên tại mục (i)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Ngọc Hoàng



Quảng Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Số: 631/ CV - QNC

“V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau kiểm toán năm so với tự lập ”

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng Ninh

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào
trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập kết thúc năm 2022 Số 290323.041/BCTC.KT5 và Số:
290323.042/BCTC.KT5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi
được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính
Hợp nhất.

Với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Riêng và Hợp nhất kiểm toán năm
2022 trên Bảng kết quả kinh doanh có sự chênh lệch so với BCTC tự lập của Công ty. Cụ thể
như sau:

1) BCTC Riêng:

- Kết quả trên BCTC Công ty lập là 87,977,821,620 đồng.
- Theo kết quả kiểm toán năm 2022 lãi sau thuế TNDN của Công ty là đạt
89,553,424,407 đồng, tăng 2% so với kết quả tự lập, tương ứng tăng 1,57 tỷ đồng

2) BCTC Hợp nhất:

- Theo kết quả trên BCTC Công ty lập lãi 87,988,530,495 đồng.
- Theo kết quả kiểm toán năm 2022 lãi sau thuế TNDN của Công ty đạt 89,553,764,421
đồng, tăng 2% so với kết quả tự lập, tương ứng tăng 1,56 tỷ đồng.

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau kiểm toán kết thúc năm 2022 tăng so với
KQSXKD trên BCTC Công ty tự lập:

Do Kiểm toán điều chỉnh tăng, giảm doanh thu và chi phí hoạt động sản xuất của công
ty.

+ Hạch toán giảm chi phí do hoàn nhập hàng tồn kho do có một số vật tư đã đưa vào sử
dụng trong kỳ số tiền 2.090 triệu đồng;

+ Tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với một số hợp đồng cho vay vốn số tiền 520
triệu đồng;

Tổng chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán so với báo cáo Công ty tự lập
tăng là 1.570 triệu đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Ngọc Hoàng